

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2025/KDTM-ST
Ngày: 14/5/2025
V/v: “*Tranh chấp hợp
đồng mua bán hàng hóa*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Năm

2/ Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thu Thủy, cán bộ TAND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện VKS nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Mỹ Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 167/2024/TLST-KDTM ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 04 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 203/2025/QĐST-KDTM ngày 25 tháng 04 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Công ty TNHH H**

Địa chỉ: Số A, Quốc lộ A1, thôn ĐB, ấp BC, xã BS, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Đinh Gia K**, chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Văn T**.

Địa chỉ: Số B, đường B, phường TH, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- **Bị đơn: Công ty TNHH D**

Địa chỉ: Số C, tổ C1, khu phố C2, phường HN, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Lê Thị Trung T.** Chức vụ: Giám đốc, vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Lê Văn T trình bày:

Ngày 27/06/2022, Công ty H và Công ty TNHH D ký Hợp đồng mua bán số 27/06/22/HĐMB. Tổng giá trị hợp đồng là **957.528.000 đồng** (Chín trăm năm mươi bảy triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Công ty H đã thực hiện đúng hợp đồng, chuyển giao hàng hóa đảm bảo chất lượng, đúng thời gian, địa điểm và đã có đầy đủ hóa đơn theo quy định cho Công ty TNHH D cụ thể :

- Ngày 24/08/2022, Công ty TNHH H xuất hóa đơn Giá trị Gia tăng số **00000849**, số tiền: 478.763.998 đồng

- Ngày 30/09/2022, Công ty TNHH H đã xuất hóa đơn Giá trị Gia tăng số **00001112**, số tiền: 478.763.998 đồng

Tổng cộng số tiền là: 957.528.000 đồng (Chín trăm năm mươi bảy triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Công ty TNHH D đã thanh toán cho Công ty H :

Lần 1: ngày 22/8/2022 thanh toán: 400. 000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng);

Lần 2: ngày 22/8/2022 thanh toán: 370. 000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng);

Tổng số tiền đã thanh toán là: 770.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi triệu đồng)

Hiện còn nợ Công ty H số tiền là 187.527.996 đồng (Một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng).

Căn cứ Điều 4 của Hợp đồng mua bán, Công ty TNHH D còn phải trả lãi chậm trả đối với số tiền 187.527.996 đồng, được tạm tính từ ngày 15/10/2022 đến 15/03/2025 (29 tháng). Cụ thể : 187.527.996 đồng x 3% x 29 tháng = 162.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Ngoài ra ngày 10/09/2022, Công ty TNHH D còn mua thêm hàng của Công ty H ngoài hợp đồng có Phiếu xuất kho với số tiền là 12.890.996 đồng (Mười hai

triệu tám trăm chín mươi nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng) nhưng đến nay cũng chưa thanh toán.

Như vậy tạm tính đến ngày 15/3/2025, Công ty TNHH D còn nợ Công ty H với tổng số tiền là: 187.527.996 đồng (gốc) + 162.690.000 đồng (lãi chậm trả) + 12.890.996 đồng = 363.108.992 đồng (Ba trăm sáu mươi ba triệu một trăm lẻ tám nghìn chín trăm chín mươi hai đồng).

Từ ngày 15/10/2023, Công ty H đã nhiều lần đến trụ sở Công ty TNHH D liên hệ, gửi thông báo, nhưng đến nay đã 22 tháng, Công ty TNHH D không gặp gỡ để trao đổi và cũng không có văn bản trả lời.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án: Ngày 25/12/2024, Công ty D đã trả cho Công ty H số tiền **50.000.000 đồng** (năm mươi triệu đồng) tiền nợ gốc. Ngày 15/4/2025 Công ty TNHH D tiếp tục trả cho Công ty H số tiền **137.527.996** đồng tiền nợ gốc, số tiền gốc nợ còn lại là: **0** đồng.

Hiện nay Công ty D còn nợ Công ty H số tiền lãi đối với số tiền nợ gốc tạm tính từ ngày 15/10/2022 đến 15/4/2025 là 29 tháng, theo thỏa thuận trong hợp đồng lãi suất chậm trả là 3%/1 tháng, nhưng nay Công ty H chỉ yêu cầu Công ty D trả tiền lãi theo quy định Nhà nước là: 87.785.977 đồng, cụ thể tính như sau:

- Tiền lãi của số tiền **187.527.996** đồng được tính từ 15/10/2022 đến 25/12/2024 tạm tính 26 tháng là: 187.527.996 đồng x 26 tháng x 1,66%/tháng = **80.937.083** đồng.

- Tiền lãi chậm trả của số tiền **137.527.996** đồng được tính từ ngày 26/12/2024 đến 15/4/2025 tạm tính là: **137.527.996** đồng x 3 tháng x 1,66%/tháng = **6.848.894** đồng.

Ngoài ra, Công ty D còn nợ Công ty H Số tiền mua hàng hóa chưa trả là: **12.890.996** đồng.

Nay Công ty H xin rút một phần yêu cầu trong đơn khởi kiện của Công ty TNHH H cụ thể là không yêu cầu Công ty TNHH D trả số tiền: **187.527.996** đồng (Một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng). Chỉ yêu cầu Công ty TNHH D phải trả tiền lãi phạt và tiền mua hàng hóa chưa thanh toán với tổng số tiền là: **100.676.973** đồng (một trăm triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng), trong đó: số tiền mua hàng hóa chưa thanh toán là 12.890.996 đồng, số tiền lãi phạt là: 87.785.977 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH D vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:**

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các

quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

+ Đối với nguyên đơn Công ty TNHH H có ông Lê Văn T làm đại diện theo ủy quyền đã thực hiện đúng các quy định về người có yêu cầu khởi kiện, cung cấp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh những yêu cầu hợp pháp của mình, tham gia các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ, phiên hoà giải theo đúng giấy triệu tập của Tòa án.

+ Đối với bị đơn Công ty TNHH D do bà Lê Thị Trung T làm đại diện theo pháp luật đã không thực hiện đúng các quy định về bị đơn, không cung cấp chứng cứ cho Tòa án, không tham gia các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ, phiên hoà giải theo đúng giấy triệu tập của Tòa án.

- Về nội dung vụ án: Xét hợp đồng mua bán hàng hóa số 27/06/22/HĐMB ngày 27/6/2022 giữa Công ty H và Công ty TNHH D thấy rằng: Việc ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật tại các Điều 385, 398 đến 401 Bộ luật Dân sự năm 2015 về hình thức cũng như nội dung của hợp đồng nên phát sinh hiệu lực pháp luật và các đương sự có trách nhiệm thực hiện.

Ngày 06/5/2025, Công ty TNHH H có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền gốc, trong quá trình giải quyết vụ án Công ty TNHH D đã thanh toán đầy đủ số tiền gốc còn nợ là 187.527.996 đồng và yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán với mức lãi suất 20%/1 năm. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Về lãi chậm trả: Căn cứ Điều 4 Hợp đồng mua bán hàng hoá số 27/06/22/HĐMB ngày 27/6/2022 các bên thoả thuận “*nếu bên A (Công ty D) thanh toán chậm tiền quá 5 ngày (theo điều 3) thì bên B (Công ty H) sẽ ngừng hẳn việc giao hàng. Đồng thời phải chịu lãi suất 3%/tháng trên số tiền trả chậm*”. Công ty H và Công ty D thoả thuận áp dụng lãi suất chậm trả là 3%/tháng là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 375 Bộ luật dân sự “*Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này...*”

Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm...*”. Do đó, tiền lãi được áp dụng là 20%/năm đối với số tiền mà Công ty D chậm thanh toán. Nên yêu cầu mức lãi suất với số tiền chậm thanh toán là 20%/1 năm là phù hợp với phân tích trên nên chấp nhận.

Đối với số tiền 12.890.996 đồng là tiền mua hàng ngoài hợp đồng mà Công ty H yêu cầu Công ty D có nghĩa vụ thanh toán. Xét thấy, ngày 10/9/2022 Công ty H có phiếu xuất kho số: XK37826 (BL45) và Biên bản giao nhận hàng hoá ngày 10/9/2022 (BL 41) thể hiện tên hàng “*Chén uống heo thịt (dài 79cm) (không bao gồm ốc gắn tường)...* có số lượng là 45 bộ” tuy nhiên không thể hiện giá tiền bán,

mặt khác Công ty H chưa cung cấp hoá đơn, các thoả thuận giữa hai bên về mua bán mặt hàng này hoặc tài liệu khác xác nhận giữa hai bên có thể hiện giá của sản phẩm. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của Công ty TNHH H.

Từ những phân tích trên, Căn cứ Điều 357, 385, 398 đến 401, 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015, Điều 50, 55, 306 Luật thương mại, điểm c khoản 1 Điều 259 Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H về yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 20% tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

- Không chấp nhận yêu cầu thanh toán số tiền 12.890.996 đồng.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc là 187.527.996 đồng.

- Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH buộc Công ty D phải nộp án phí theo quy định đối với số tiền lãi chậm trả. Buộc Công ty TNHH H phải chịu án phí đối với phần tiền mua bán hàng 12.890.996 đồng do không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty TNHH D có địa chỉ trụ sở tại Số C, tổ C1, khu phố C2, phường HN, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

[1.3] Về việc vắng mặt bị đơn: Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng gồm: thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa tại địa chỉ trụ sở Công ty TNHH D và tại địa chỉ cư trú của bà Lê Thị Trung T là người đại diện theo pháp luật của Công ty nhưng phía Công ty TNHH D vẫn vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Ông Lê Văn T là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử

vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Thắng.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hợp mua bán hàng hóa số 27/06/22/HĐMB ngày 27/6/2022 giữa Công ty H và Công ty TNHH D:

Phía nguyên đơn Công ty TNHH H trình bày có ký hợp mua bán hàng hóa số 27/06/22/HĐMB ngày 27/6/2022 giữa Công ty H và Công ty TNHH D. Tổng giá trị hợp đồng là 957.528.000 đồng (*Chín trăm năm mươi bảy triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng*). Công ty H đã thực hiện đúng hợp đồng, chuyển giao hàng hóa đảm bảo chất lượng, đúng thời gian, địa điểm và đã có đầy đủ hóa đơn theo quy định cho Công ty TNHH D cụ thể :

- Ngày 24/08/2022, Công ty TNHH H xuất hóa đơn Giá trị Gia tăng số 00000849, số tiền: 478.763.998 đồng

- Ngày 30/09/2022, Công ty TNHH H đã xuất hóa đơn Giá trị Gia tăng số 00001112, số tiền: 478.763.998 đồng

Tổng cộng số tiền là: 957.528.000 đồng (*Chín trăm năm mươi bảy triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

Công ty TNHH D đã thanh toán cho Công ty H :

Lần 1: ngày 22/8/2022 thanh toán 400. 000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*);

Lần 2: ngày 22/8/2022 thanh toán 370. 000.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi triệu đồng*);

Tổng số tiền đã thanh toán là : 770.000.000 đồng (*Bảy trăm bảy mươi triệu đồng*)

Tính đến ngày 15/10/2022, Công ty TNHH D còn nợ Công ty TNHH H số tiền là 187.527.996 đồng (*một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng*).

Ngày 09/09/2024, Công ty TNHH H khởi kiện Công ty TNHH D, theo đó Công ty TNHH H yêu cầu:

- Buộc bị đơn phải trả số tiền 187.527.996 đồng (*một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng*) là phần tiền còn lại của Hợp đồng mua bán số 27/06/22/HĐMB ngày 27/06/2022 giữa Công ty H và Công ty TNHH D.

Ngày 06/5/2025, Công ty TNHH H có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền gốc: 187.527.996 đồng (*một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng*) do Công ty TNHH D đã thanh

toán xong.

[2.2] Về tiền lãi chậm thanh toán:

- Theo đơn khởi kiện Công ty TNHH H trình bày yêu cầu Công ty TNHH D trả lãi suất chậm trả do đã vi phạm theo Điều 4 Hợp đồng mua bán số 27/06/22/HĐMB ngày 27/06/2022 kể từ ngày 15/10/2022 đến 15/8/2024 (22 tháng) với số tiền 123.768.447 đồng (*một trăm hai mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi bảy đồng*).

Ngày 06/5/2025, Công ty TNHH H thay đổi ý kiến, cụ thể: Công ty TNHH H không yêu cầu tính lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng (3%/1 tháng) mà yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán với mức lãi suất 20%/1 năm, là phù hợp nên được chấp nhận: cụ thể số tiền lãi được chấp nhận là: 87.785.977 đồng (*tám mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn chín trăm bảy mươi bảy đồng*).

[2.3] Về số tiền mua hàng hóa:

- Yêu cầu bị đơn phải trả số tiền mua hàng hóa còn thiếu là 12.890.996 đồng (*mười hai triệu tám trăm chín mươi nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng*).

Đối với số tiền 12.890.996 đồng là tiền mua hàng ngoài hợp đồng mà Công ty H yêu cầu Công ty TNHH D có nghĩa vụ thanh toán. Xét thấy, ngày 10/9/2022 Công ty H có phiếu xuất kho số: XK37826 và Biên bản giao nhận hàng hoá ngày 10/9/2022 thể hiện tên hàng “*Chén uống heo thịt (dài 79cm (không bao gồm ốc gắn tường)...* có số lượng là 45 bộ” tuy nhiên không thể hiện giá tiền bán, mặt khác Công ty H chưa cung cấp hoá đơn, các thỏa thuận giữa hai bên về mua bán mặt hàng này hoặc tài liệu khác xác nhận giữa hai bên có thể hiện giá của sản phẩm. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của Công ty TNHH H.

Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH D do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cung cấp.

Phía Công ty TNHH D dù đã được Tòa án tổng đạt các thông báo về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ nhưng vẫn không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là không thực hiện nghĩa vụ chứng minh. Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Tòa án dựa vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” của nguyên đơn Công ty TNHH H đối với Công ty TNHH D là có cơ sở chấp nhận một phần.

- Buộc Công ty TNHH D có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH H

số tiền lãi chậm thanh toán: là: 87.785.977 đồng (*tám mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn chín trăm bảy mươi bảy đồng*).

- Không chấp nhận số tiền 12.890.996 đồng là tiền mua hàng ngoài hợp đồng mà Công ty H yêu cầu Công ty TNHH D có nghĩa vụ thanh toán.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc là 187.527.996 đồng. Do nguyên đơn rút yêu cầu Công ty TNHH D thanh toán Công ty H số tiền nợ gốc 187.527.996 đồng (*một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng*) do Công ty TNHH D đã thanh toán xong.

[3] Về án phí: Công ty TNHH D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh, thương mại với số tiền 87.785.977 là 4.389.298 đồng (*bốn triệu ba trăm tám mươi chín nghìn hai trăm chín mươi tám đồng*). Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần.

Công ty H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh, thương mại với số tiền 12.890.996 đồng là 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) nhưng được trừ vào số tiền 18.104.686 đồng (*mười tám triệu một trăm lẻ bốn ngàn sáu trăm tám mươi sáu đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm Công ty H đã nộp theo biên lai thu số: 0004465 ngày 30/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận. Hoàn trả cho Công ty H Hoàn số tiền chênh lệch là 16.104.686 đồng (*mười sáu triệu một trăm lẻ bốn ngàn sáu trăm tám mươi sáu đồng*).

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phù hợp với những nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30; 35; 39; 147; 220; 227; 228; 264; 266; 271; 273 điểm c khoản 1 Điều 259 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, 385, 398 đến 401, 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 50, 55, 306 Luật thương mại 2005; Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty H đối với Công ty TNHH D về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”

Buộc Công ty TNHH D có trách nhiệm thanh toán cho Công ty H số tiền số

tiền lãi chậm thanh toán: là: 87.785.977 đồng (*tám mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn chín trăm bảy mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày Công ty H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH D chậm thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm Thi hành án.

2.. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc là 187.527.996 đồng. Do nguyên đơn rút yêu cầu Công ty TNHH D thanh toán Công ty H số tiền nợ gốc 187.527.996 đồng (*một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng*) do Công ty TNHH D đã thanh toán xong.

3. Về án phí:

Công ty TNHH D phải nộp số tiền 4.389.298 đồng (*bốn triệu ba trăm tám mươi chín nghìn hai trăm chín mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty H phải nộp số tiền 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) nhưng được trừ vào số tiền 18.104.686 đồng (*mười tám triệu một trăm lẻ bốn ngàn sáu trăm tám mươi sáu đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm Công ty H đã nộp theo biên lai thu số: 0004465 ngày 30/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Hoàn trả cho Công ty H Hoàn số tiền chênh lệch là 16.104.686 đồng (*mười sáu triệu một trăm lẻ bốn ngàn sáu trăm tám mươi sáu đồng*).

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai ;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Thi hành án thành phố Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hồng Ngọc